



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

*Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP | 03 - 03 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng cân đối kế toán | 04 - 07 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | 08 - 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 09 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Công ty có văn phòng đại diện tại số A30-A31, Đường D1, Khu dân cư Tân Hải Minh, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 132.491.758 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là - 1.404.822.198 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|------|--------------------|------------|
| Ông: | Bách Mộng Hà | Chủ tịch |
| Ông: | Nguyễn Quang Trung | Thành viên |
| Ông: | Trương Văn Tích | Thành viên |
| Bà: | Hoàng Oanh | Thành viên |
| Bà: | Lê Thị Thu Hà | Thành viên |

Số: 471../BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 10 tháng 07 năm 2013 gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

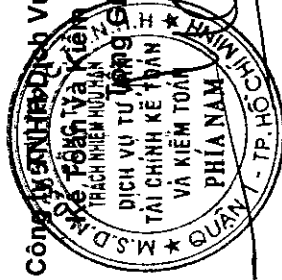
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
và Kiểm toán Phía Nam**



Kiểm toán viên



ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

TẠ QUANG TẠO

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 100 | | 5.174.046.808 | 5.468.233.191 |
| 1. Tiền | 110 | 03 | 833.478.717 | 808.737.652 |
| | 111 | | 833.478.717 | 808.737.652 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 1.867.299.948 | 1.348.514.076 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 1.196.373.948 | 1.209.473.633 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 670.926.000 | 38.500.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 04 | | 100.540.443 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.989.519.714 | 2.758.273.074 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 05 | 1.989.519.714 | 2.758.273.074 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 06 | 483.748.429 | 552.708.389 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 221.990.967 | 299.344.060 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 209.646.459 | 77.517.454 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 52.111.003 | 175.846.875 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 200 | | 20.051.029.553 | 19.485.810.961 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 210 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 211 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 212 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 213 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 218 | | | |
| | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Đơn vị tính: VND | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Mã số | Thuyết minh | |
| Chỉ tiêu | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| TÀI SẢN | | |
| II. Tài sản cố định | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | | |
| - Nguyên giá | 14.585.628.918 | 13.557.529.468 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 3.085.171.226 | 1.296.225.276 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 6.511.889.252 | 4.078.423.396 |
| - Nguyên giá | (3.426.718.026) | (2.782.198.120) |
| - Nguyên giá | | 2.014.068.211 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | 2.609.442.583 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | | (595.374.372) |
| - Nguyên giá | 9.120.610.734 | 9.348.306.480 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 13.530.830.000 | 13.530.830.000 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | (4.410.219.266) | (4.182.523.528) |
| III. Bất động sản đầu tư | 2.379.846.958 | 898.929.500 |
| - Nguyên giá | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 5.016.886.834 | 5.016.886.834 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 448.513.801 | 911.394.659 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 48.513.801 | 43.072.059 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 400.000.000 | 868.322.600 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 24.954.044.152 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Đơn vị tính: VND | | | | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 3.909.605.725 | 3.771.065.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.909.605.725 | 2.693.632.426 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 1.200.000.000 | 1.500.000.000 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 224.350.500 | 230.231.950 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 34.128.000 | 64.866.608 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 121.035.303 | 157.753.751 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 52.532.875 | 44.742.776 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 38.694.447 | 17.172.741 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.238.864.600 | 678.864.600 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | 1.077.432.848 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 18 | | 1.077.432.848 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430) | 400 | | 21.315.470.636 | 21.182.978.878 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 21.315.470.636 | 21.182.978.878 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.562.792.834 | 1.562.792.834 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | (1.404.822.198) | (1.537.313.956) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 25.225.076.361 | 24.954.044.152 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------|-------------|------------|------------|
|----------|-------------|------------|------------|

1. Tài sản thuế ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi hoạt động

Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

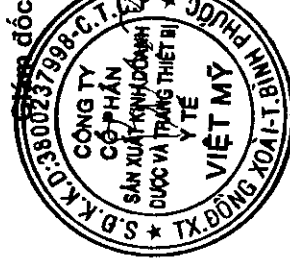


Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vĩnh



Bach Mộng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 4.722.574.870 | 4.188.255.562 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 4.722.574.870 | 4.188.255.562 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 3.322.301.684 | 3.521.829.266 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.400.273.186 | 666.426.296 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 4.688.730 | 26.150.795 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 184.824.295 | 586.429.076 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 182.424.450 | 581.087.390 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 142.807.236 | 249.763.385 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 932.055.313 | 719.236.249 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 145.275.072 | (862.851.619) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 112.636.364 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 12.783.314 | 274.884.164 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (12.783.314) | (162.247.800) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 132.491.758 | (1.025.099.419) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 132.491.758 | (1.025.099.419) |
| 18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 63 | (485) |

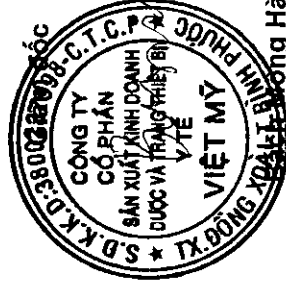
Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Cẩm Phương

Nguyễn Văn Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | Đơn vị tính: VND |
|---|--|----------------------|----------------------|------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2012 | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | dịch vụ và doanh thu khác | | 4.973.451.896 | 5.030.685.291 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (1.568.102.327) | (3.604.850.941) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (1.029.445.669) | (864.544.192) |
| 04 | Tiền chi trả lãi vay | | (182.424.450) | (553.112.390) |
| 05 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | | |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.564.948.630 | 1.124.848.497 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (811.088.440) | (5.341.686) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.947.339.640 | 1.127.684.579 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | | |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | (1.549.854.457) | (304.665.949) |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác | | | 123.900.000 |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | | | (1.480.000.000) |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. | | | 1.480.000.000 |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. | | | (3.062.792.834) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.688.730 | 26.150.795 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.545.165.727) | (3.217.407.988) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.900.000.000 | 4.500.000.000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (3.200.000.000) | (3.500.000.000) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | (1.077.432.848) | (359.160.000) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.377.432.848) | 640.840.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 24.741.065 | (1.448.883.409) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 808.737.652 | 2.113.146.138 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 833.478.717 | 664.262.729 |

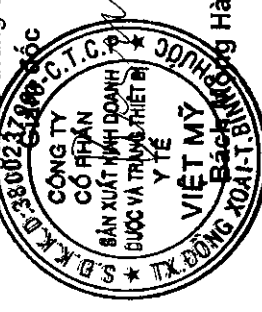
Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Cẩm Phương

Nguyễn Văn Vinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng số cổ phần là 2.115.750, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 633.880 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

| Tên cổ đông | Trụ sở chính | Số cổ phần |
|--|--|------------|
| - Công ty TNHH SX-TM Trang thiết bị Y tế Mặt Trời Đại diện: Ông Bách Mộng Hà. | Số 449 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. | 226.380 |
| - Công ty INCOMEX Sài Gòn Đại diện: Ông Nguyễn Kim Lan | 27 Cao Thắng, Phường 2, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. | 150.000 |
| - Bà Hoàng Oanh | Số 2, Đường 2, Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh. | 117.000 |
| - Ông Nguyễn Tiến Hưng | Số 39 Đường số 02 Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. | 92.500 |
| - Bà Lê Thị Thu Hà | Số 222 C Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội. | 48.000 |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ từ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| Tiền | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 421.743.714 | 714.312.329 |
| Tiền đang chuyển | 411.735.003 | 94.425.323 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng | | |
| Cộng | 833.478.717 | 808.737.652 |

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

- Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính
- Phải thu khác

5. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn

- Phí kiểm toán
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí tư vấn phát triển thị trường
- Phí tư vấn phát hành cổ phiếu
- Phí báo cáo giám sát môi trường
- Phí sửa chữa văn phòng đại diện
- Phí quản lý niêm yết

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- + Đặt cọc thuê nhà

Cộng



| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 221.990.967 | 299.344.060 |
| - Phí kiểm toán | 34.999.996 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 80.315.917 | 39.461.009 |
| - Chi phí tư vấn phát triển thị trường | 76.514.639 | 218.388.420 |
| - Phí tư vấn phát hành cổ phiếu | 6.250.007 | 18.750.005 |
| - Phí báo cáo giám sát môi trường | 12.090.903 | 15.545.451 |
| - Phí sửa chữa văn phòng đại diện | 4.319.505 | 7.199.175 |
| - Phí quản lý niêm yết | 7.500.000 | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 209.646.459 | 77.517.454 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 52.111.003 | 175.846.875 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 52.111.003 | 175.846.875 |
| - Tạm ứng | | |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| + Đặt cọc thuê nhà | | |
| Cộng | 483.748.429 | 552.708.389 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

7. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.582.533.062 | 1.615.748.115 | 746.168.147 | 133.974.072 | | 4.078.423.396 |
| Số tăng trong kỳ | | 2.743.393.743 | | | | 2.743.393.743 |
| - Mua trong kỳ | | 125.340.000 | | | | 125.340.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | 2.618.053.743 | | | | 2.618.053.743 |
| Số giảm trong kỳ | | 309.927.887 | | | | 309.927.887 |
| Bao gồm: | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | 309.927.887 | | | | 309.927.887 |
| Số dư cuối kỳ | 1.582.533.062 | 4.049.213.971 | 746.168.147 | 133.974.072 | | 6.511.889.252 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 949.519.848 | 1.444.295.404 | 269.529.805 | 118.853.063 | | 2.782.198.120 |
| Số tăng trong kỳ | 79.126.650 | 832.851.676 | 27.348.450 | 5.555.786 | | 944.882.562 |
| - Khấu hao trong kỳ | 79.126.650 | 72.095.524 | 27.348.450 | 5.555.786 | | 184.126.410 |
| - Tăng khác | | 760.756.152 | | | | 760.756.152 |
| Số giảm trong kỳ | | 300.362.656 | | | | 300.362.656 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | 300.362.656 | | | | 300.362.656 |
| Số dư cuối kỳ | 1.028.646.498 | 1.976.784.424 | 296.878.255 | 124.408.849 | | 3.426.718.026 |
| Giá trị còn lại | 633.013.214 | 171.452.711 | 476.638.342 | 15.121.009 | | 1.296.225.276 |
| Tại ngày đầu năm | 553.886.564 | 2.072.429.547 | 449.289.892 | 9.565.223 | | 3.085.171.226 |
| Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Đơn vị tính: VND | Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Công |
|------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------|------|
| | Số dư đầu năm | 2.609.442.583 | | | | | |
| | Số tăng trong năm | | | | | | |
| | - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| | - Tăng khác | | | | | | |
| | Số giảm trong năm | 2.609.442.583 | | | | | |
| | Bao gồm: | | | | | | |
| | - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| | - Giảm khác | 2.609.442.583 | | | | | |
| | Số dư cuối năm | 2.609.442.583 | | | | | |
| | Gia trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 595.374.372 | | | | | |
| | Số tăng trong kỳ | 165.381.780 | | | | | |
| | - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| | - Tăng khác | 165.381.780 | | | | | |
| | Số giảm trong kỳ | 760.756.152 | | | | | |
| | - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| | - Giảm khác | 760.756.152 | | | | | |
| | Số dư cuối kỳ | 760.756.152 | | | | | |
| | Gia trị còn lại | | | | | | |
| | Tại ngày đầu năm | 2.014.068.211 | | | | | |
| | Tại ngày cuối kỳ | 2.014.068.211 | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng cộng |
|--|-------------------|--------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 4.423.000.000 | 9.107.830.000 | 13.530.830.000 |
| Số tăng trong năm | | | |
| - Mua trong năm | | | |
| - Tặng khác | | | |
| Số giảm trong năm | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| Số dư cuối năm | 4.423.000.000 | 9.107.830.000 | 13.530.830.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 91.000.000 | 4.091.523.520 | 4.182.523.520 |
| Số tăng trong năm | | 227.695.746 | 227.695.746 |
| - Khấu hao trong năm | | 227.695.746 | 227.695.746 |
| - Tặng khác | | | |
| Số giảm trong năm | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối năm | 91.000.000 | 4.319.219.266 | 4.410.219.266 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.332.000.000 | 5.016.306.480 | 9.348.306.480 |
| Tại ngày cuối năm | 4.332.000.000 | 4.788.610.734 | 9.120.610.734 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | | |
|---|---------------|-------------|
| - Công trình văn phòng Bình Dương | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| - Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước | 16.363.636 | 16.363.636 |
| - Nhà máy bao bì | 1.572.950.638 | 92.033.181 |
| - Công trình nhà máy tại Khu công nghệ cao TP.HCM | 790.532.684 | 790.532.684 |
| Cộng | 2.379.846.958 | 898.929.501 |

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | | |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Công ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Cộng | 5.016.886.834 | 5.016.886.834 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | | |
|-----------------------------|------------|------------|
| - Chi phí kiểm định vắc xin | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| - Phí tư vấn GMP & ISO | 8.214.569 | 18.072.059 |
| - Tôn mạ màu | 30.734.001 | 25.000.000 |
| - Công cụ, dụng cụ | 9.565.231 | |
| Cộng | 48.513.801 | 43.072.059 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

| Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| 13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | |
| - Ký quỹ thuê xe | 30/06/2013 01/01/2013 |
| - Ký quỹ thuê tài chính | 400.000.000 600.000.000 |
| Cộng | 268.322.600 |
| | 400.000.000 868.322.600 |
| 14. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN | |
| Vay ngắn hạn | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN | 30/06/2013 01/01/2013 |
| | 1.200.000.000 1.500.000.000 |
| | 1.200.000.000 1.500.000.000 |
| Nợ ngắn hạn | |
| Cộng | 1.200.000.000 1.500.000.000 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | |
|------------------------------|--------------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 30/06/2013 01/01/2013 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.718.448 |
| | 121.035.303 121.035.303 |
| Cộng | 121.035.303 157.753.751 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | |
|-------------------------------|------------------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay | 30/06/2013 01/01/2013 |
| - Trích trước phí kiểm toán | 6.194.445 17.172.741 |
| | 32.500.002 |
| Cộng | 38.694.447 17.172.741 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

| | |
|--|----------------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30/06/2013 01/01/2013 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 41.250.000 41.250.000 |
| + Phải trả tiền mượn của Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ | 2.197.614.600 637.614.600 |
| + Phải trả tiền giữ hộ của bà Hoàng Oanh | 637.614.600 637.614.600 |
| + Phải trả tiền giữ hộ của ông Nguyễn Tuấn Huyền | 660.000.000 |
| + Phải trả tiền giữ hộ của ông Bùi Khắc Hào | 300.000.000 |
| | 600.000.000 |
| Cộng | 2.238.864.600 678.864.600 |

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | |
|--------------------------------------|-----------------------|
| Nợ dài hạn | 30/06/2013 01/01/2013 |
| - Nợ thuế tài chính - NH TMCP Á Châu | 1.077.432.848 |
| Cộng | 1.077.432.848 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH
Thành dư vốn cổ phần
Cổ phiếu quỹ
Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Lợi nhuận chưa phân phối

Số dư đầu năm trước 21.157.500.000 1.562.792.834 (1.262.804.640)

Tăng vốn trong năm trước
Lãi (lỗ) trong năm trước
Tăng khác
Tăng do trích từ lợi nhuận
Giảm vốn trong năm trước
Lỗ trong năm trước
Trích lập các quỹ
Chia cổ tức
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát
Giảm khác

(274.509.316)

Số dư cuối năm trước 21.157.500.000 1.562.792.834 (1.537.313.956)

Tăng vốn trong kỳ này
Lãi (lỗ) trong kỳ này
Tăng do trích từ lợi nhuận
Tăng khác

132.491.758

Số dư cuối kỳ này 21.157.500.000 1.562.792.834 (1.404.822.198)

TP. H
HÀ N
KIỂM
TÍNH
VỤ T
HÀNH
CÔNG
50117

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng Cộng

19. c) Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong kỳ
- +Vốn góp giảm trong kỳ
- +Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

19. d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

19. e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng:



1.562.792.834

1.562.792.834

Cuối kỳ

6 tháng đầu năm 2013

21.157.500.000

21.157.500.000

Cuối kỳ

1.562.792.834

1.562.792.834

Đầu năm

6 tháng đầu năm 2012

21.157.500.000

21.157.500.000

Đầu năm

100%
100%
%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

| | Dược phẩm | Bao bì | Tổng cộng |
|--|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận | 4.074.830.870 | 647.744.000 | 4.722.574.870 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | | | |
| Cộng | 4.074.830.870 | 647.744.000 | 4.722.574.870 |
| Kết quả kinh doanh | 366.180.619 | (40.769.982) | 325.410.637 |
| Doanh thu tài chính | | | 4.688.730 |
| Chi phí tài chính | | | (184.824.295) |
| Thu nhập khác | | | |
| Chi phí khác | | | (12.783.314) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 132.491.758 |
| Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | | |
| | Dược phẩm | Bao bì | Hợp nhất |
| Tài sản của bộ phận | 16.165.475.765 | 1.615.612.046 | 17.781.087.811 |
| Tài sản không phân bổ | | | 7.443.988.550 |
| Tổng tài sản | | | 25.225.076.361 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 1.458.478.500 | | 1.458.478.500 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 2.451.127.225 |
| Tổng nợ phải trả | | | 3.909.605.725 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | | |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.722.574.870 | 4.188.255.562 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 4.722.574.870 | 4.188.255.562 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.322.301.684 | 3.521.829.266 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| Cộng | 3.322.301.684 | 3.521.829.266 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Phí môi giới mua bán chứng khoán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/GCNUĐĐT-UB ngày 03/01/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp, Công ty được hưởng mức thuế suất là 25%, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Năm 2007).

| 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------------------------|-------------------------|
|-------------------------|-------------------------|

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU



Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu quỹ; thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------------------------|-------------------------|
| 132.491.758 | (1.025.099.419) |
| 2.115.750 | 2.115.750 |
| 63 | (485) |

- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------------------------|-------------------------|
| 1.143.474.280 | 1.998.501.899 |
| 1.107.415.920 | 992.678.083 |
| 577.203.936 | 630.670.589 |
| 606.255.819 | 1.228.456.740 |
| 3.000.000 | 41.376.674 |
| 3.437.349.955 | 4.891.683.985 |

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|--------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Ông Bách Mộng Hà | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Tạm ứng | 21.000.000 |
| - Bà Hoàng Oanh | Thành viên HĐQT | Tạm ứng | 12.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

| | | | |
|--------------------|-----------------------------|---------------------|-------------|
| - Ông Bách Mộng Hà | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Hoàn tạm ứng | 21.000.000 |
| - Bà Hoàng Oanh | Thành viên HĐQT | Hoàn tạm ứng | 27.000.000 |
| - Bà Lê Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT | Hoàn tạm ứng | 35.044.000 |
| - Bà Hoàng Oanh | Thành viên HĐQT | Giữ hộ tiền góp vốn | 660.000.000 |
| - Ông Bách Mộng Hà | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Lương và thưởng | 61.152.539 |
| - Bà Hoàng Oanh | Thành viên HĐQT | Lương và thưởng | 40.703.556 |
| - Bà Lê Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT | Lương và thưởng | 23.766.738 |

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| - Ông Bách Mộng Hà | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Đặt cọc tiền thuê xe | 400.000.000 |
| - Ông Bách Mộng Hà | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Tạm ứng | 41.290.500 |
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải trả |
| - Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ | Công ty con | Mượn tiền | 637.614.600 |
| - Bà Hoàng Oanh | Thành viên HĐQT | Giữ hộ tiền góp vốn | 660.000.000 |

28.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

| | | |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Tài sản thế chấp | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| Hàng tồn kho | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 4.332.000.000 | 4.332.000.000 |
| Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang | | |

Cộng

| | |
|----------------------|----------------------|
| 4.332.000.000 | 4.332.000.000 |
|----------------------|----------------------|

28.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

28.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|--------------------|------------|------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 | | | Tổng cộng |
| Phải trả người bán | 224.350.500 | | 224.350.500 |
| Vay và nợ | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 |
| Phải trả người lao động | 52.532.875 | | 52.532.875 |
| Chi phí phải trả | 38.694.447 | | 38.694.447 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.238.864.600 | | 2.238.864.600 |
| Cộng | 3.754.442.422 | - | 3.754.442.422 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

28.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vĩnh

Bình Phước, ngày 10 tháng 07 năm 2013

